

UBND HUYỆN GIA LỘC
TRƯỜNG TH GIA TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127 /QĐ-THGT

Gia Phúc, ngày 12 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao dự toán bổ sung kinh phí cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS để thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024; thực hiện chi trả chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp do bổ nhiệm chức danh, xếp lương viên chức giảng dạy năm 2023 và 2024

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Gia Lộc Về việc bổ sung kinh phí cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS để thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3127/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện Gia Lộc Về việc bổ sung kinh phí cho trường Mầm non, Tiểu học, THCS;

Theo nghị của bộ phận phụ trách chuyên môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán bổ sung kinh phí thực hiện cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS để thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024 và về việc bổ sung kinh phí cho trường Mầm non, Tiểu học, THCS thực hiện chi trả chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp do bổ nhiệm chức danh, xếp lương viên chức giảng dạy năm 2023 và 2024.

(theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, phụ trách kế toán và các tổ, bộ phận liên quan căn cứ Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT.



Trần Thị Kim Anh

UBND HUYỆN GIA LỘC
TRƯỜNG TH GIA TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Phúc, ngày 12 tháng 12 năm 2024

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai khai giao dự toán bổ sung kinh phí cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS để thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024; thực hiện chi trả chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp do bổ nhiệm chức danh, xếp lương viên chức giảng dạy năm 2023 và 2024

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Gia Lộc Về việc bổ sung kinh phí cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS để thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3127/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện Gia Lộc Về việc bổ sung kinh phí cho trường Mầm non, Tiểu học, THCS;

Vào hồi 16h20' ngày 12 tháng 12 năm 2024. Tại phòng Hội đồng trường Tiểu học Gia Tân, chúng tôi gồm:

I. Thành phần:

1. Bà: Trần Thị Kim Anh - Hiệu trưởng
2. Bà : Phạm Thị Tâm - Phó Hiệu trưởng
3. Bà: Nguyễn Thị Dung - CT Công đoàn
4. Bà: Lý Thị Nhung - Thanh tra ND
5. Bà: Nguyễn Thị Hoà – Kế toán

II. Nội dung công khai:

- Thông báo số liệu giao dự toán bổ sung cho trường Tiểu học Gia Tân theo quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Gia Lộc Về

việc bổ sung kinh phí cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS để thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024:

Số tiền được giao bổ sung: **474.034.000 đồng** (*Bốn trăm bảy mươi tư triệu không trăm ba mươi tư nghìn đồng*).

- Thông báo số liệu giao dự toán bổ sung cho trường Tiểu học Gia Tân theo quyết định số 3127/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện Gia Lộc Về việc bổ sung kinh phí cho trường Mầm non, Tiểu học, THCS:

Số tiền được giao bổ sung: **89.964.000 đồng** (*Tám mươi chín triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng*)

III. Vị trí niêm yết:

- Tại phòng họp hội đồng nhà trường và bảng thông báo gắn công trường, trên trang web nhà trường: <http://gl-thgiatan.haiduong.edu.vn/>.

IV. Thời gian niêm yết:

- Kể từ ngày 12/12/2024 đến ngày 11/01/2025.

V. Người được phân công tiếp nhận các ý kiến phản ánh liên quan đến nội dung các Bản kê khai (nếu có).

1. Bà Lý Thị Nhung - Thanh tra nhân dân nhà trường

THỦ KÝ

Nguyễn Thị Hoà

TM. CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Dung

TM. NHÀ TRƯỜNG
HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Kim Anh

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Gia Tân

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Số 2726/QĐ-UBND Quyết định về việc bổ sung kinh phí cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS để thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	474.034.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	474.034.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	474.034.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	474.034.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Gia Tân

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo 3127/QĐ-UBND của UBND Huyện Về việc bổ sung kinh phí cho trường Mầm non, Tiểu học, THCS)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	89.964.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	89.964.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	89.964.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	89.964.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Số: /QĐ-UBND

Gia Lộc, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung kinh phí cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS để thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 123/TTr-TCKH ngày 07 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án, bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS, cụ thể như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024: 39.481.774.000 đồng,

2. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024:

- Trích từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp huyện để bổ sung cho các trường Mầm non, Tiểu học và THCS: 26.873.288.000 đồng (*Hai mươi sáu tỷ, tám trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm tám mươi tám ngàn đồng chẵn*),

- Từ nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị: 12.608.485.000 đồng (*Mười hai tỷ, sáu trăm linh tám triệu, bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng chẵn*).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2.

1. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học và THCS có trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chế độ tiền lương cơ sở năm 2024 đúng quy định về quản lý tài chính hiện hành.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện và Kho bạc Nhà nước Gia Lộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch huyện, Giáo dục và Đào tạo huyện, Nội vụ huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gia Lộc và Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học và THCS có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Huyện uỷ (để báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT. (05b)

CHỦ TỊCH**Vũ Văn Cấp**

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

/11/2024 của UBND huyện Gia Lộc)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Kinh phí bổ sung các đơn vị thực hiện CCTL ND 73/2024/ND- CP	Trong đó:				Ghi chú
			Nguồn CCTL ngân sách huyện	Nguồn CCTL tại đơn vị	Bao gồm		
					Nguồn thu từ đơn vị để CCTL năm 2024	Nguồn KP thực hiện CCTL tại đơn vị chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024	
	TỔNG CỘNG	39.481.774	26.873.288	12.608.485	5.204.567	7.403.918	
I	Trường Mầm non	13.749.447	8.365.719	5.383.728	2.144.191	3.239.537	
1	MN Trùng Khánh	346.640	222.781	123.859	51.360,0	72.499,0	
2	MN Thống Kênh	667.444	366.476	300.968	118.770,0	182.198,0	
3	MN Hoàng Diệu	831.647	536.144	295.503	122.470,0	173.033,0	
4	MN Hồng Hưng	650.813	405.786	245.027	96.841,0	148.186,0	
5	MN Phạm Trần	639.507	382.737	256.770	123.140,0	133.630,0	
6	MN Đức Xương	603.544	365.284	238.260	97.600,0	140.660,0	
7	MN Quang Minh	804.306	475.574	328.732	137.582,0	191.150,0	
8	MN Phương Hưng	409.460	268.130	141.330	61.250,0	80.080,0	
9	MN Yết Kiêu	792.640	498.562	294.078	106.322,0	187.756,0	
10	MN Nhật Tân	507.350	282.298	225.052	95.212,0	129.840,0	
11	MN Đồng Quang	600.165	333.655	266.510	106.580,0	159.930,0	
12	MN Gia Lương	606.580	426.270	180.310	68.030,0	112.280,0	
13	MN Lê Lợi	666.140	328.228	337.912	141.610,0	196.302,0	
14	MN Tân Tiến	395.696	214.141	181.555	73.645,0	107.910,0	
15	MN Thị trấn Gia Lộc	767.422	441.244	326.178	126.348,0	199.830,0	
16	MN Thống Nhất	688.699	406.855	281.844	105.000,0	176.843,6	
17	MN Đoàn Thượng	640.413	361.474	278.939	98.300,0	180.639,0	
18	MN Gia Tân	526.593	368.847	157.746	55.187,0	102.559,0	
19	MN Toàn Thắng	699.572	455.432	244.140	92.000,0	152.140,0	
20	MN Gia Hòa	563.026	394.001	169.025	63.134,0	105.891,0	
21	MN Gia Khánh	617.200	394.700	222.500	88.700,0	133.800,0	
22	MN Hoa Hồng	724.590	437.100	287.490	115.110,0	172.380,0	
II	Trường Tiểu học	14.179.815	14.179.815	0	0	0	
1	TH Trùng Khánh	404.026	404.026	0			
2	TH Thống Kênh	653.000	653.000	0			
3	TH Hoàng Diệu	677.369	677.369	0			
4	TH Hồng Hưng	779.508	779.508	0			
5	TH Phạm Trần	567.960	567.960	0			
6	TH Đức Xương	491.970	491.970	0			

ST T	Tên đơn vị	Kinh phí bổ sung các đơn vị thực hiện CCTL ND 73/2024/ND- CP	Trong đó:				Ghi chú
			Nguồn CCTL ngân sách huyện	Nguồn CCTL tại đơn vị	Bao gồm		
					Nguồn thu từ đơn vị để CCTL năm 2024	Nguồn KP thực hiện CCTL tại đơn vị chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024	
7	TH Quang Minh	1.354.860	1.354.860	0			
8	Thị trấn Gia Lộc II	1.012.187	1.012.187	0			
9	TH Yết Kiêu	745.430	745.430	0			
10	TH Nhật Tân	531.092	531.092	0			
11	TH Đồng Quang	627.721	627.721	0			
12	TH Gia Lương	781.904	781.904	0			
13	TH Lê Lợi	521.190	521.190	0			
14	TH Tân Tiến	468.178	468.178	0			
15	TH Thị trấn Gia Lộc	837.237	837.237	0			
16	TH Thống Nhất	889.146	889.146	0			
17	TH Đoàn Thượng	547.510	547.510	0			
18	TH Gia Tân	474.034	474.034	0			
19	TH Toàn Thắng	732.778	732.778	0			
20	TH Gia Hòa	492.188	492.188	0			
21	TH Gia Khánh	590.527	590.527	0			
III	Trường THCS	11.552.512	4.327.754	7.224.758	3.060.376	4.164.382	
1	THCS Trùng Khánh	359.139	191.575	167.564	66.000,0	101.564,0	
2	THCS Thống Kênh	521.192	207.366	313.826	151.538,0	162.288,0	
3	THCS Hoàng Diệu	558.130	164.571	393.559	157.130,0	236.429,0	
4	THCS Hồng Hưng	594.218	243.984	350.234	171.800,0	178.434,0	
5	THCS Phạm Trần	440.525	223.162	217.363	103.020,0	114.343,4	
6	THCS Đức Xương	429.534	207.534	222.000	112.800,0	109.200,0	
7	THCS Quang Minh	615.308	338.463	276.845	133.654,0	143.191,0	
8	THCS Yết Kiêu	584.140	128.111	456.029	181.458,0	274.571,0	
9	THCS Nhật Tân	346.349	165.069	181.280	88.706,0	92.574,0	
10	THCS Đồng Quang	406.209	0	406.209	119.083,0	287.126,0	
11	THCS Gia Lương	443.458	210.834	232.624	110.640,0	121.984,0	
12	THCS Lê Lợi	599.039	281.535	317.504	156.776,0	160.728,0	
13	THCS Tân Tiến	453.380	250.594	202.786	91.744,0	111.041,9	
14	THCS Thị trấn Gia Lộc	1.268.390	32.000	1.236.390	403.000,0	833.390,0	
15	THCS Thống Nhất	760.320	352.780	407.540	193.540,0	214.000,0	
16	THCS Đoàn Thượng	439.112	177.650	261.462	164.849,0	96.613,0	
17	THCS Gia Tân	480.200	291.400	188.800	76.500,0	112.300,0	
18	THCS Toàn Thắng	495.120	190.978	304.143	143.000,0	161.142,5	
19	THCS Gia Hòa	511.189	264.827	246.362	118.860,0	127.502,0	

ST T	Tên đơn vị	Kinh phí bổ sung các đơn vị thực hiện CCTL ND 73/2024/ND- CP	Trong đó:				Ghi chú
			Nguồn CCTL ngân sách huyện	Nguồn CCTL tại đơn vị	Bao gồm		
					Nguồn thu từ đơn vị để CCTL năm 2024	Nguồn KP thực hiện CCTL tại đơn vị chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024	
20	THCS Gia Khánh	621.000	290.600	330.400	150.800,0	179.600,0	
21	THCS Lê Thanh Nghị	626.560	114.722	511.838	165.478,0	346.360,0	

Số: /QĐ-UBND

Gia Lộc, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung kinh phí cho trường Mầm non, Tiểu học, THCS

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2022 và giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 3331/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung kinh phí cho UBND các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 161/TTr-TCKH ngày 09 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích ngân sách huyện năm 2024 (từ nguồn bổ sung mục tiêu ngân sách tỉnh), số tiền **5.958.167.000 đồng (Năm tỷ, chín trăm năm mươi tám triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn)** bổ sung kinh phí trường Mầm non, Tiểu học, THCS để thực hiện chi trả chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp do bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập năm 2023 và năm 2024.

(Chi tiết phụ lục số 01 kèm theo)

Điều 2. 1. Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS có trách nhiệm:

- Căn cứ vào danh sách các đối tượng được hưởng chế độ chịu trách nhiệm việc chi trả, chuyển kinh phí hỗ trợ đến các đối tượng đảm bảo đúng, đủ, kịp thời. Đồng thời, thực hiện công khai, minh bạch và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định tài chính hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện và Kho bạc nhà nước Gia Lộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch huyện; Giáo dục và Đào tạo huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gia Lộc và Hiệu trưởng các trường có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.TCKH (5b)

CHỦ TỊCH

Vũ Văn Cấp

UBND HUYỆN GIA LỘC**Phụ lục****TỔNG HỢP KINH PHÍ CHÊNH LỆCH CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC
NĂM 2023 VÀ NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Gia Lộc)**ĐVT: Nghìn đồng*

STT	Họ và tên	Kinh phí chênh lệch chức danh nghề nghiệp	Ghi chú
I	Khối trường Mầm non	1.167.106	
1	Trường MN Trùng Khánh	11.553	
2	Trường MN Thống Kênh	86.088	
3	Trường MN Hoàng Diệu	42.084	
4	Trường MN Hồng Hưng	86.821	
5	Trường MN Phạm Trán	97.306	
6	Trường MN Đức Xương	47.150	
7	Trường MN Quang Minh	27.230	
8	Trường MN Phương Hưng	30.462	
9	Trường MN Yết Kiêu	76.768	
10	Trường MN Nhật Tân	38.320	
11	Trường MN Đồng Quang	54.212	
12	Trường MN Gia Lương	66.690	
13	Trường MN Lê Lợi	59.935	
14	Trường MN Tân Tiến	45.797	
15	Trường MN Thị trấn Gia Lộc	101.680	
16	Trường MN Thống Nhất	63.873	
17	Trường MN Đoàn Thượng	85.769	
18	Trường MN Gia Tân	38.751	
19	Trường MN Toàn Thắng	44.902	
20	Trường MN Gia Hòa	27.075	
21	Trường MN Hoa Hồng	34.640	
II	Khối trường Tiểu học	2.700.176	
1	Trường TH Thống Kênh	162.507	
2	Trường TH Hoàng Diệu	191.565	
3	Trường TH Hồng Hưng	108.687	
4	Trường TH Phạm Trán	104.840	
5	Trường TH Đức Xương	107.621	
6	Trường TH Quang Minh	201.921	
7	Trường TH Thị trấn Gia Lộc II	251.719	

STT	Họ và tên	Kinh phí chênh lệch chức danh nghề nghiệp	Ghi chú
8	Trường TH Yết Kiêu	105.653	
9	Trường TH Nhật Tân	101.600	
10	Trường TH Đồng Quang	167.278	
11	Trường TH Gia Lương	106.326	
12	Trường TH Lê Lợi	138.214	
13	Trường TH Tân Tiến	90.685	
14	Trường TH Thị trấn Gia Lộc	193.132	
15	Trường TH Thống Nhất	215.206	
16	Trường TH Đoàn Thượng	95.313	
17	Trường TH Gia Tân	89.964	
18	Trường TH Toàn Thắng	96.358	
19	Trường TH Gia Hòa	78.644	
20	Trường TH Gia Khánh	92.943	
III	Khối trường THCS	2.090.886	
1	Trường THCS Trùng Khánh	25.679	
2	Trường THCS Thống Kênh	70.821	
3	Trường THCS Hoàng Diệu	107.238	
4	Trường THCS Hồng Hưng	93.456	
5	Trường THCS Phạm Trán	186.660	
6	Trường THCS Đức Xương	88.071	
7	Trường THCS Quang Minh	116.201	
8	Trường THCS Yết Kiêu	161.110	
9	Trường THCS Nhật Tân	54.699	
10	Trường THCS Đồng Quang	134.485	
11	Trường THCS Gia Lương	33.462	
12	Trường THCS Lê Lợi	116.718	
13	Trường THCS Tân Tiến	58.372	
14	Trường THCS Thị trấn Gia Lộc	259.810	
15	Trường THCS Thống Nhất	101.670	
16	Trường THCS Đoàn Thượng	42.038	
17	Trường THCS Gia Tân	49.000	
18	Trường THCS Toàn Thắng	114.000	
19	Trường THCS Gia Hòa	133.010	
20	Trường THCS Gia Khánh	65.900	
21	Trường THCS Lê Thanh Nghị	78.486	
TỔNG CỘNG		5.958.167	